

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09 tháng năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | D | E | F | G |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VII.1 | 304,503,640,130 | 63,724,126,237 | 879,289,372,086 | 544,590,438,987 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 304,503,640,130 | 63,724,126,237 | 879,289,372,086 | 544,590,438,987 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 270,096,517,070 | 31,488,732,711 | 783,777,994,474 | 468,698,040,944 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 34,407,123,060 | 32,235,393,526 | 95,511,377,612 | 75,892,398,043 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 4,507,716,224 | 535,979,335 | 9,861,319,813 | 2,189,541,387 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 1,204,497,324 | 783,007,201 | 3,270,398,478 | 2,346,518,698 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 419,794,229 | 251,693,604 | 1,385,061,042 | 915,805,018 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 4,398,848,347 | 1,753,253,904 | 11,960,894,980 | 10,122,336,419 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 17,489,787,334 | 24,179,700,080 | 44,084,816,962 | 40,200,365,847 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)} | 30 | | 15,821,706,279 | 6,055,411,676 | 46,056,587,005 | 25,412,718,466 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 98,900,710 | 161,873,915 | 290,152,191 | 894,499,385 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 95,324,373 | 12,580,916 | 1,776,010,948 | 26,358,834 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 3,576,337 | 149,292,999 | -1,485,858,757 | 868,140,551 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 15,825,282,616 | 6,204,704,675 | 44,570,728,248 | 26,280,859,017 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 3,165,056,523 | 1,240,940,935 | 9,096,081,947 | 5,256,171,803 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [60=50-(51+52)] | 60 | | 12,660,226,093 | 4,963,763,740 | 35,474,646,301 | 21,024,687,214 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1,065 | 418 | 2,984 | 1,768 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC


Vũ Thị Ngát

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | D | E |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 485,190,917,152 | 396,497,494,230 |
| (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 188,652,815,356 | 163,101,490,039 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 138,442,815,356 | 123,101,490,039 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50,210,000,000 | 40,000,000,000 |
| II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 160,079,141,984 | 99,416,867,279 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 138,181,082,041 | 98,377,431,430 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13,372,427,716 | 203,839,616 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | VI.04 | 8,525,632,227 | 835,596,233 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 71,917,084,537 | 91,377,663,012 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 71,917,084,537 | 91,377,663,012 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 64,541,875,275 | 42,601,473,900 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | VI.17 | 64,541,875,275 | 42,601,473,900 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 114,609,416,808 | 142,492,224,326 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 85,110,063,240 | 107,417,456,771 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 76,385,986,540 | 98,480,500,971 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | D | E |
| _ Nguyên giá | 222 | | 312,885,107,747 | 322,578,077,150 |
| _ Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -236,499,121,207 | -224,097,576,179 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| _ Nguyên giá | 225 | | | |
| _ Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 8,724,076,700 | 8,936,955,800 |
| _ Nguyên giá | 228 | | 11,214,213,950 | 11,214,213,950 |
| _ Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -2,490,137,250 | -2,277,258,150 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| _ Nguyên giá | 231 | | | |
| _ Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 21,384,418,477 | 21,042,418,477 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 21,384,418,477 | 21,042,418,477 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.13 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8,114,935,091 | 14,032,349,078 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 8,114,935,091 | 14,032,349,078 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 599,800,333,960 | 538,989,718,556 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 256,779,760,538 | 199,711,525,315 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 256,779,760,538 | 199,711,525,315 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 31,724,237,000 | 27,852,547,128 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 38,317,665,935 | 51,518,861,678 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.17 | 7,321,939,085 | 8,331,688,983 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 139,550,597,754 | 75,704,718,613 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 1,626,003,206 | 956,948,702 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*) | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 38,239,317,558 | 35,346,760,211 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | D | E |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn trả lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 343,020,573,421 | 339,278,193,240 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 343,020,573,421 | 339,278,193,240 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25 | 237,789,000,000 | 118,900,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ(*) | 415 | | -11,000,000 | -11,000,000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25a | 69,767,927,120 | 185,131,119,773 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 35,474,646,301 | 35,258,073,467 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 0 | 0 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 35,474,646,301 | 35,258,073,467 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 599,800,333,960 | 538,989,718,556 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY
HỮU NGHỊ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Ngát

Hà Văn Duyệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã Số quyết M | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 44.570.728.248 | 26.280.859.017 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| _ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 23.630.117.481 | 25.450.993.095 |
| _ Các khoản dự phòng | 03 | 0 | 0 |
| _ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 0 | 0 |
| _ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -814.317.621 | -1.623.846.890 |
| _ Chi phí lãi vay | 06 | 1.385.061.042 | 915.805.018 |
| _ Các điều chỉnh khác | 07 | 0 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 68.771.589.150 | 51.023.810.240 |
| _ Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | -82.602.676.080 | 41.603.009.606 |
| _ Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 19.460.578.475 | -17.359.177.663 |
| _ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 49.965.401.123 | -50.149.683.298 |
| _ Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.917.413.987 | 3.932.041.549 |
| _ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| _ Tiền lãi vay đã trả | 14 | -1.385.061.042 | -915.805.018 |
| _ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -6.307.081.124 | -12.198.159.803 |
| _ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 276.096.630 | 894.499.385 |
| _ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | -671.188.036 | -9.764.223.128 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 53.425.073.083 | 7.066.311.870 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | -1.322.723.950 | -5.678.269.636 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 18.055.561 | 54.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 796.262.060 | 1.569.301.435 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -508.406.329 | -4.054.422.746 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 14.790.873.314 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -14.811.744.751 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -27.344.470.000 | -47.555.600.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -27.365.341.437 | -47.555.600.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 25.551.325.317 | -44.543.710.876 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 163.101.490.039 | 284.604.899.715 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 188.652.815.356 | 240.061.188.839 |

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : May mặc xuất khẩu
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp may 6
 - + Chi nhánh Công ty CP may Hữu Nghị - Xí nghiệp may 7

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỉ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 - _ Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ lệ giá hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tỷ Giá: 23.730 đ/usd
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - a/ Chứng khoán kinh doanh;
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c/ Các khoản cho vay;
 - d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- _ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- _ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- _ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

– Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

– Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- * Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- * Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- * Chi phí đi vay vốn;
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...): không
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 01. Tiền | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| – Tiền mặt | 2,593,727,217 | 285,016,562 |
| – Tiền gửi ngân hàng | 135,849,088,139 | 139,776,172,277 |
| – Các khoản tương đương tiền | 50,210,000,000 | 100,000,000,000 |
| – Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 188,652,815,356 | 240,061,188,839 |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| a/ Chứng khoán kinh doanh | | |
| b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | | |
| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | | |
| Cộng | 0 | 0 |
| 03. Phải thu của khách hàng: | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| – Khách hàng Columbia | 116,481,269,917 | 4,088,898,676 |
| – Khách hàng MRG DESIGN LLC | 9,140,438,778 | 0 |
| – Khách hàng SynergyTX Co., Ltd | 11,695,634,259 | 0 |
| – Các khoản phải thu khách hàng khác | 863,739,087 | 6,447,745,825 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| Cộng | 138,181,082,041 | 10,536,644,501 |
| 04. Phải thu ngắn hạn khác | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| a) Ngắn hạn | 8,525,632,227 | 2,753,328,664 |
| – Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | |
| – Phải thu BHXH | | |
| – Phải thu khác | 7,335,975,391 | 706,503,540 |
| – Tạm ứng | 1,189,656,836 | 2,046,825,124 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 8,525,632,227 | 2,753,328,664 |

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

| Cuối Quý 3/2022 | | Cuối Quý 3/2021 | |
|-----------------|---------|-----------------|---------|
| Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| | | |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 0 | 0 |
| 06. Nợ xấu | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

| | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 07. Hàng tồn kho | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|

| | | |
|--------------------------|----------------|----------------|
| _ Hàng mua đang đi đường | | |
| _ Nguyên liệu, vật liệu | 9,957,766,739 | 26,199,585,175 |
| _ Công cụ, dụng cụ | 19,244,000 | 29,523,000 |
| _ Chi phí SX, KD dở dang | 27,063,651,545 | 36,416,637,081 |
| _ Thành phẩm | 34,876,422,253 | 9,468,275,306 |
| _ Hàng hóa bất động sản | | |

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 71,917,084,537 | 72,114,020,562 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 08. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

| | | |
|--|----------------|----------------|
| _ Mua nhà: số 1 đường số 14 Khu 6A X.Bình Hưng, H.Bình Chánh, TP.HCM | 21,042,418,477 | 21,042,418,477 |
|--|----------------|----------------|

| | | |
|--|-------------|---|
| _ Cty CP tư vấn thiết kế Công nghiệp và dân dụng: Tư vấn, thiết kế bản vẽ và dự toán: Nhà ăn và công trình phụ XN6-GĐ2 | 342,000,000 | 0 |
|--|-------------|---|

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 21,384,418,477 | 21,042,418,477 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục | Nhà cửa , vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 149,171,716,000 | 121,067,139,511 | 24,026,797,803 | 28,312,423,836 | 322,578,077,150 |
| _ Mua trong năm | | 1,128,132,400 | 45,500,000 | 149,091,550 | 1,322,723,950 |
| _ Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | 0 |
| _ Tăng khác | | | | | 0 |
| _ Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| _ Thanh lý , nhượng bán | | 9,221,315,213 | | | 9,221,315,213 |
| _ Giảm khác | 1,794,378,140 | | | | 1,794,378,140 |
| Số dư cuối năm | 147,377,337,860 | 112,973,956,698 | 24,072,297,803 | 28,461,515,386 | 312,885,107,747 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 80,147,182,034 | 104,675,760,495 | 20,444,363,227 | 18,830,270,423 | 224,097,576,179 |
| _ Khấu hao trong năm | 9,174,467,069 | 8,250,105,289 | 1,938,325,430 | 4,054,340,593 | 23,417,238,381 |
| _ Tăng khác | | | | | 0 |
| _ Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| _ Thanh lý , nhượng bán | 0 | 9,221,315,213 | 0 | 0 | 9,221,315,213 |
| _ Giảm khác | 1,794,378,140 | 0 | | 0 | 1,794,378,140 |
| Số dư cuối năm | 87,527,270,963 | 103,704,550,571 | 22,382,688,657 | 22,884,611,016 | 236,499,121,207 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| _ Tại ngày đầu năm | 69,024,533,966 | 16,391,379,016 | 3,582,434,576 | 9,482,153,413 | 98,480,500,971 |
| _ Tại ngày cuối năm | 59,850,066,897 | 9,269,406,127 | 1,689,609,146 | 5,576,904,370 | 76,385,986,540 |
| | | | | | |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

157,971,900,829

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8,724,076,700 | | | 0 | 2,490,137,250 | 11,214,213,950 |
| _ Mua trong năm | | | | | | 0 |
| _ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| _ Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| _ Tăng khác | | | | | | 0 |
| _ Thanh lý , nhượng bán | | | | | | 0 |
| _ Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 8,724,076,700 | | | 0 | 2,490,137,250 | 11,214,213,950 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | | | 0 | 2,277,258,150 | 2,277,258,150 |
| _ Khấu hao trong năm | | | | | 212,879,100 | 212,879,100 |
| _ Tăng khác | | | | | | 0 |
| _ Thanh lý , nhượng bán | | | | | | 0 |
| _ Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,490,137,250 | 2,490,137,250 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| _ Tại ngày đầu năm | 8,724,076,700 | 0 | 0 | 0 | 212,879,100 | 8,936,955,800 |
| _ Tại ngày cuối năm | 8,724,076,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8,724,076,700 |
| | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định vô hình | Tổng Cộng |
|--|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| _ Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| _ Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| _ Tăng khác | | | | | | |
| _ Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| _ Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| _ Khấu hao trong năm | | | | | | |
| _ Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| _ Tăng khác | | | | | | |
| _ Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| _ Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| _ Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| _ Tại ngày cuối năm | | | | | | |

- _ Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- _ Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ;
- _ Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|---------------|-------------------|-------------------|----------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

13. Chi phí trả trước:**8,114,935,091****7,621,580,092****a) Ngắn hạn**

- _ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- _ Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- _ Chi phí đi vay
- _ Chi phí khác

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Cộng | 0 | 0 |
|-------------|----------|----------|

b) Dài hạn

- _ Chi phí thành lập doanh nghiệp
- _ Chi phí bảo hiểm
- _ Công cụ, dụng cụ
- _ Chi phí khác

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 8,114,935,091 | 7,561,749,267 |
| | | 59,830,825 |
| Cộng | 8,114,935,091 | 7,621,580,092 |

14. Tài sản khác

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Ngắn hạn:**b) Dài hạn:**

0

0

15. Vay và nợ thuê tài chính :

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Vay ngắn hạn :

0

0

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Cộng | 0 | 0 |
|-------------|----------|----------|

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

Gốc Lãi

Gốc Lãi

_ Vay:**_ Nợ thuê tài chính;****_ Lý do chưa thanh toán****đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan****16. Phải trả người bán**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**31,724,237,000****34,933,242,042**

- _ Cty TNHH Formosa Taffeta VN
- _ HTT INSPRITE (XIAMEN) IMP & EXP CO.,LTD
- _ Cty TNHH Công nghiệp dệt Huge Bamboo
- _ Cty TNHH Công Nghiệp DE LICACY Việt Nam
- _ Khách hàng khác

| | | |
|--|----------------|----------------|
| | 8,850,032,573 | 7,774,203,759 |
| | 415,256,423 | 4,019,561,480 |
| | 132,506,024 | 2,462,414,156 |
| | 5,179,129,640 | 0 |
| | 17,147,312,340 | 20,677,062,647 |

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d) Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 31,724,237,000 | 34,933,242,042 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| _ Thuế giá trị gia tăng | | |
| _ Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| _ Thuế xuất, nhập khẩu | -89,523,843 | 1,832,569,608 |
| _ Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,915,580,052 | 1,257,606,207 |
| _ Thuế thu nhập cá nhân | 395,850,073 | 506,582,975 |
| _ Thuế tài nguyên | 0 | 0 |
| _ Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2,072,661,403 | 3,764,506,668 |
| _ Các loại thuế khác | 27,371,400 | 38,322,889 |
| _ Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 7,321,939,085 | 7,399,588,347 |

b) Phải thu

| | | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| _ Thuế giá trị gia tăng | 64,541,875,275 | 34,364,588,513 |
| Cộng | 64,541,875,275 | 34,364,588,513 |

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- _ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- _ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- _ Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành

phẩm BĐS đã bán;

| | | |
|----------------|----------|----------|
| _ Chi phí khác | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

b) Dài hạn

- _ Lãi vay
- _ Các khoản khác

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Cộng | 0 | 0 |
|-------------|----------|----------|

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Ngắn hạn**1,626,003,206****6,759,491,775**

| | | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| _ Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| _ Kinh phí công đoàn | 1,373,993,017 | 2,896,114,577 |
| _ Bảo hiểm xã hội | 0 | 2,135,692,251 |
| _ Bảo hiểm y tế | 0 | 576,058,828 |
| _ Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 160,656,998 |
| _ Phải trả về cổ phần hoá | | |
| _ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| _ Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 75,834,143 | 75,834,143 |
| _ Các khoản phải trả, phải nộp khác | 176,176,046 | 915,134,978 |

b) Dài hạn

- _ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- _ Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1,626,003,206 | 6,759,491,775 |
|-------------|----------------------|----------------------|

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Ngắn hạn:

- _ Doanh thu nhận trước;
- _ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- _ Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn:

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng khả năng thực hiện.

Cộng**0****0****21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- _ Loại phát hành theo mệnh giá;
- _ Loại phát hành có chiết khấu;
- _ Loại phát hành có phụ trội.

Cộng**0****0**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- _ Mệnh giá;
- _ Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- _ Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- _ Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- _ Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Ngắn hạn

- _ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- _ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- _ Dự phòng tái cơ cấu;
- _ Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- _ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- _ Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- _ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- _ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- _ Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Vốn góp của Tập đoàn dệt may Việt Nam | 69,533,920,000 | 34,766,960,000 |
| _ Vốn góp đối tượng khác | 168,244,080,000 | 84,122,040,000 |
| Cộng | 237,778,000,000 | 118,889,000,000 |
| _ Số lượng cổ phiếu quỹ : | 1,100 | 1,100 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 118,900,000,000 | 118,900,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 118,889,000,000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 237,789,000,000 | 118,900,000,000 |
| _ Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 27,344,470,000 | 47,555,600,000 |
| d. Cổ phiếu | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 0 | 0 |
| _ Số lượng cổ phiếu thưởng | 11,888,900 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,888,900 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| _ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cp quỹ) | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| _ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23,777,800 | 11,888,900 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 23,777,800 | 11,888,900 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |
| đ. Cổ tức | | |
| _ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | | |
| _ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Quỹ đầu tư phát triển | 69,767,927,120 | 185,131,119,773 |
| _ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| _ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| _ Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28. Nguồn kinh phí | Cuối Quý 3/2022 | Cuối Quý 3/2021 |
| _ Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| _ Chi sự nghiệp | | |
| _ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- _ Từ 1 năm trở xuống
- _ Trên 1 năm đến 5 năm
- _ Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**879,289,372,086****544,590,438,987**

Trong đó :

- _ Doanh thu bán hàng
- _ Doanh thu cung cấp hàng hóa
- _ Doanh thu cung cấp dịch vụ
- _ Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp

879,289,372,086

544,590,438,987

có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

đến thời điểm lập báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Trong đó :

- _ Chiết khấu thương mại
- _ Giảm giá hàng bán
- _ Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- _ Giá vốn của hàng hóa đã bán
- _ Giá vốn của thành phẩm đã bán
- _ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- _ Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- _ Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- _ Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- _ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- _ Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

783,777,994,474

468,698,040,944

CỘNG**783,777,994,474****468,698,040,944**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- _ Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- _ Lãi bán các khoản đầu tư
- _ Cổ tức, lợi nhuận được chia
- _ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- _ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- _ Chiết khấu thanh toán
- _ Doanh thu hoạt động tài chính khác

781,457,480

1,564,235,165

9,065,057,753

620,239,952

14,804,580

5,066,270

Cộng**9,861,319,813****2,189,541,387**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- _ Lãi tiền vay
- _ Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- _ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- _ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- _ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- _ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

1,385,061,042

915,805,018

1,885,337,436

1,430,713,680

Cộng**3,270,398,478****2,346,518,698**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

6. Thu nhập khác

- _ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- _ Lãi do đánh giá lại tài sản
- _ Tiền phạt thu được
- _ Thuế được giảm
- _ Các khoản khác

18,055,561

54,545,455

272,096,630

839,953,930

Cộng**290,152,191****894,499,385**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

7. Chi phí khác

- _ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- _ Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- _ Các khoản bị phạt;
- _ Các khoản khác.

1,776,010,756

13,777,918

192

12,580,916

Cộng**1,776,010,948****26,358,834**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

44,084,816,962

40,200,365,847

11,960,894,980

10,122,336,419

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- _ Chi phí nguyên liệu vật liệu
- _ Chi phí nhân công
- _ Chi phí khấu hao tài sản cố định
- _ Chi phí dịch vụ mua ngoài
- _ Chi phí khác bằng tiền

410,883,588,158

275,168,881,515

317,284,085,677

166,788,806,681

23,630,117,481

25,450,993,095

49,334,195,548

23,462,305,613

32,935,399,603

31,101,626,593

Cộng**834,067,386,467****521,972,613,497**

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- _ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- _ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- _ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9,096,081,947

5,256,171,803

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- _ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- _ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- _ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- _ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- _ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- _ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối Quý 3/2022

Cuối Quý 3/2021

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :

- Chuyển nợ thành vốn sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát

Lập , ngày 20 tháng 10 năm 2022



Hà Văn Duyệt